

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49.5/CV-HAPUMA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

- Mã chứng khoán: **CTB**

- Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng

- Điện thoại: 0220 3853496

Fax: 0220 3858606

- Email: info@hapuma.com

Website: hapuma.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau khi kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn <https://hapuma.com/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% từ tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025;
- Công văn giải trình.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07 – 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, địa chỉ trụ sở chính được thay đổi thành: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Địa điểm sản xuất của Công ty tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, địa điểm sản xuất của Công ty được thay đổi thành: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ hoạt động và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Hoàng Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 3 năm 2025
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Nam – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư 18/2025/TT – BTC ngày 26/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



[Handwritten signature]

Nguyễn Trọng Nam

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 0407/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.976.559.401	578.994.499.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	40.118.264.279	24.353.857.461
1. Tiền	111		30.118.264.279	24.353.857.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	74.940.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	90.000.000.000	74.940.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.542.288.271	356.096.716.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	212.716.511.515	351.709.752.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	104.680.556.448	22.949.665.011
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.027.685.441	7.319.763.924
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(25.882.465.133)	(25.882.465.133)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	117.298.955.647	122.317.087.119
1. Hàng tồn kho	141		117.456.423.015	122.474.554.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.467.368)	(157.467.368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.017.051.204	1.286.838.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	870.839.861	1.172.092.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.804.343	113.804.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	32.407.000	942.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.878.081.177	130.235.951.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.375.459.170	5.390.459.170
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	4.943.059.170	4.943.059.170
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	432.400.000	447.400.000
II. Tài sản cố định	220		114.502.132.539	117.346.875.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	114.445.334.593	117.249.828.023
- Nguyên giá	222		262.379.244.610	258.631.906.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.933.910.017)	(141.382.078.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	56.797.946	97.047.944
- Nguyên giá	228		9.265.371.253	9.265.371.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.208.573.307)	(9.168.323.309)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.691.262.466	104.977.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	4.691.262.466	104.977.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.309.227.002	7.393.638.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.834.906.547	4.669.687.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	2.474.320.455	2.723.950.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		678.854.640.578	709.230.450.583

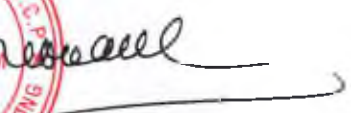
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		380.763.772.467	404.945.339.255
I. Nợ ngắn hạn	310		363.471.856.928	386.746.230.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	194.262.611.592	207.689.284.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	97.189.257.580	66.552.257.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	8.790.359.077	12.613.863.339
4. Phải trả người lao động	314		3.734.525.475	24.361.522.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.328.030.930	4.767.127.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	108.542.177	108.542.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	49.678.061.635	66.288.460.443
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	4.855.905.951	3.948.713.038
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		524.562.511	416.460.111
II. Nợ dài hạn	330		17.291.915.539	18.199.108.452
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14	197.106.286	197.106.286
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	100.000.000	100.000.000
3. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.19	16.994.809.253	17.902.002.166
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.090.868.111	304.285.111.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	298.090.868.111	304.285.111.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	136.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	31.380.333.333
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.727.736.793	126.921.980.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.621.604.010	79.604.691.009
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.106.132.783	47.317.289.001
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		678.854.640.578	709.230.450.583


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	228.706.010.031	132.055.526.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		228.706.010.031	132.055.526.029
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	181.834.427.458	106.454.621.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.871.582.573	25.600.904.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.730.909.103	1.328.539.063
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.483.020.929	1.531.299.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.406.520.937	1.123.665.893
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.868.095.963	8.203.167.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	10.727.725.449	9.871.910.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29.523.649.335	7.323.065.572
11. Thu nhập khác	31	5.7	273.352	38.506.532
12. Chi phí khác	32	5.8	352.873.922	10.411.115
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(352.600.570)	28.095.417
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.171.048.765	7.351.160.989
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	5.815.285.742	1.287.134.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	249.630.240	318.416.576
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.106.132.783	5.745.609.820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	1.689	420



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.171.048.765	7.351.160.989
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		6.592.081.061	5.313.741.594
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.937.776	144.585.632
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.640.796.596)	(1.202.675.755)
- Chi phí lãi vay	06		1.406.520.937	1.123.665.893
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.544.791.943	12.730.478.353
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.979.302.221	25.245.713.999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.018.131.472	(58.127.826.713)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.353.483.726	(266.315.625)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.136.033.708	760.864.498
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.404.647.532)	(1.099.298.888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.979.295.967)	(5.752.595.306)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.847.897.600)	(2.040.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		88.799.901.971	(28.549.479.682)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.226.354.702)	(24.900.427.678)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.000.000.000)	(78.104.500.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		81.940.000.000	124.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.200.039.326	1.408.036.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.086.315.376)	22.903.109.271

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

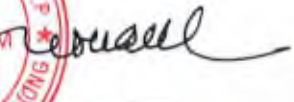
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		89.616.537.496	114.504.718.039
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.226.936.304)	(89.495.061.334)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.344.376.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.954.774.808)	25.009.656.705
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.758.811.787	19.363.286.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.353.857.461	3.594.930.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.595.031	28.742.298
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40.118.264.279	22.986.959.239


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, địa chỉ trụ sở chính được thay đổi thành: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Địa điểm sản xuất của Công ty tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, địa điểm sản xuất của Công ty được thay đổi thành: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2025: 252 nhân viên.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác, quạt công nghiệp các loại, tuốc bin nước;
- Đúc sắt thép; đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải; lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
- Kiểm tra và phân tích các thành phần kim loại;
- Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;

- Xây dựng nhà để ở và không để ở;
- Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình điện, công trình cấp thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, khai khoáng, chế biến chế tạo...
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B, Tòa nhà Greenpearl, 378 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng liên quan đến hình thành mặt bằng cơ sở II Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà

Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại và các chi phí liên quan đủ điều kiện được vốn hóa. Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Công ty dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ và tiến hành trích lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa dự kiến bị tổn thất. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	154.990.764	98.514.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.963.273.515	24.255.343.305
Tiền gửi Việt Nam đồng	29.846.590.819	23.550.890.309
Tiền gửi ngoại tệ	116.682.696	704.452.996
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	40.118.264.279	24.353.857.461

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	90.000.000.000	90.000.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000
	90.000.000.000	90.000.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000

(*): Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần có kỳ hạn 06 tháng.

4.3. Phải thu khách hàng

4.3.1. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	146.994.796.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Thọ - Hồ Ngòi Giành	-	181.671.745.000
Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 - TB Lăng Sơn	1.761.397.000	36.651.189.000
Phải thu khách hàng khác	63.960.318.515	133.386.818.410
	212.716.511.515	351.709.752.410

4.3.2. Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	4.943.059.170	4.943.059.170
	4.943.059.170	4.943.059.170

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
XIAN Qiyan Mechanical and Electrical Equipment Co., Limited	45.741.414.000	-
Công ty CP cơ điện tử Minh Khang	26.238.960.000	-
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
Ông Trần Hữu Tín	3.390.343.000	3.390.343.000
Công ty CP Đầu tư công nghệ - PCCC Việt Nam	3.154.042.410	2.347.042.410
Công ty Cổ phần Cơ điện HAECO	-	4.043.825.359
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	17.976.509.438	4.989.166.642
	104.680.556.448	22.949.665.011

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.146.234.866	-	2.020.008.366	-
Ký cược, ký quỹ	823.953.998	-	794.415.965	-
Phải thu khác	5.057.496.577	-	4.505.339.593	-
	8.027.685.441	-	7.319.763.924	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	432.400.000	-	447.400.000	-
Cộng	432.400.000	-	447.400.000	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	quá hạn	VND	VND	quá hạn	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi						
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	Trên 3 năm	8.179.287.600	-	Trên 3 năm	8.179.287.600	-
Ông Trần Hữu Tín	Trên 3 năm	3.390.343.000	-	Trên 3 năm	3.390.343.000	-
Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	Trên 3 năm	3.068.479.000	-	Trên 3 năm	3.068.479.000	-
Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	Trên 3 năm	2.012.751.248	-	Trên 3 năm	2.012.751.248	-
Công ty CP Cơ điện Thủy lợi 18 Nam Định	Trên 3 năm	998.736.450	-	Trên 3 năm	998.736.450	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	8.232.867.835	-	Trên 3 năm	8.232.867.835	-
		25.882.465.133	-		25.882.465.133	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	58.131.634.934	-	53.200.016.071	-
Công cụ dụng cụ	1.342.717.288	-	1.227.323.410	-
Chi phí SXKD dở dang	31.369.309.418	-	43.149.216.478	-
Thành phẩm	20.621.417.373	(157.467.368)	17.870.730.169	(157.467.368)
Hàng hóa	5.991.344.002	-	7.027.268.359	-
	117.456.423.015	(157.467.368)	122.474.554.487	(157.467.368)

Hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	242.191.237	151.162.678
Chi phí khác	628.648.624	1.020.929.674
	870.839.861	1.172.092.352

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	293.065.029	548.654.933
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.738.259.536	3.290.120.409
Chi phí khác	803.581.982	830.912.422
	3.834.906.547	4.669.687.764

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	142.323.391.628	79.481.979.646	34.623.616.966	2.202.918.737	258.631.906.977
Tăng trong kỳ	3.747.337.633	-	-	-	3.747.337.633
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.747.337.633	-	-	-	3.747.337.633
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	146.070.729.261	79.481.979.646	34.623.616.966	2.202.918.737	262.379.244.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	53.457.747.015	66.623.555.627	19.147.807.790	2.152.968.522	141.382.078.954
Tăng trong kỳ	3.292.886.032	1.617.289.267	1.608.878.238	32.777.526	6.551.831.063
- Khấu hao trong kỳ	3.292.886.032	1.617.289.267	1.608.878.238	32.777.526	6.551.831.063
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	56.750.633.047	68.240.844.894	20.756.686.028	2.185.746.048	147.933.910.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	88.865.644.613	12.858.424.019	15.475.809.176	49.950.215	117.249.828.023
- Tại ngày cuối kỳ	89.320.096.214	11.241.134.752	13.866.930.938	17.172.689	114.445.334.593

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 88.250.969.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 77.979.232.036 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 23.719.249.156 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.905.072.384 VND).

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Chi phí đền bù GPMB cơ sở II</i> VND	<i>Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại</i> VND	<i>Chương trình phần mềm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	-	2.585.257.553	267.800.000	6.315.265.756	9.168.323.309
Tăng trong kỳ	-	-	-	40.249.998	40.249.998
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	-	40.249.998	40.249.998
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.585.257.553	267.800.000	6.355.515.754	9.208.573.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	101.700	-	-	96.946.244	97.047.944
- Tại ngày cuối kỳ	101.700	-	-	56.696.246	56.797.946

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 9.023.769.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.023.769.553 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	2.014.175.124	59.000.000
Hệ thống điện xưởng cơ khí 2	1.001.507.344	-
Hệ thống điện xưởng kết cấu	786.353.620	-
Palăng cáp điện	59.000.000	59.000.000
Hệ thống thử bơm F450	130.963.000	-
Khác	36.351.160	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.677.087.342	45.977.500
Hạ tầng kỹ thuật nhà xưởng cơ khí 2 và kết cấu thép	-	45.977.500
Công trình trạm biến áp T9+T10	2.677.087.342	-
	4.691.262.466	104.977.500

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.474.320.455	2.723.950.695
	2.474.320.455	2.723.950.695

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Phú Thọ	147.162.426.000	147.162.426.000	140.623.770.000	140.623.770.000
Các đối tượng khác	47.100.185.592	47.100.185.592	67.065.514.841	67.065.514.841
	194.262.611.592	194.262.611.592	207.689.284.841	207.689.284.841

4.14. Người mua trả tiền trước

4.14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	-	43.070.561.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương - TB Chu Đậu	-	9.641.923.000
Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-05	72.253.741.457	-
Các đối tượng khác	24.935.516.123	13.839.773.468
	97.189.257.580	66.552.257.468

4.14.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	197.106.286	197.106.286
	197.106.286	197.106.286

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

4.15.1. Phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	1.450.152.123	2.619.831.027	1.450.152.123	2.619.831.027
+ <i>Tại trụ sở chính</i>	1.450.152.123	2.619.831.027	1.450.152.123	2.619.831.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.978.891.367	5.815.285.742	10.979.295.967	5.814.881.142
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.292.279	18.292.279	-
Thuế thu nhập cá nhân	184.819.849	2.997.251.229	2.915.282.336	266.788.742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	381.133.791	292.275.625	88.858.166
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	12.613.863.339	11.836.794.068	15.660.298.330	8.790.359.077

4.15.2. Phải thu Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp vãng lai ngoại tỉnh được bù trừ	942.000	1.024.538.787	993.073.787	32.407.000
+ Tại Trụ sở chính	-	1.024.538.787	993.073.787	31.465.000
+ Tại CN TP. Hồ Chí Minh	942.000	-	-	942.000
	942.000	1.024.538.787	993.073.787	32.407.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	79.749.576	77.876.171
Các khoản khác	4.248.281.354	4.689.251.084
	4.328.030.930	4.767.127.255

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
	108.542.177	108.542.177

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	66.288.460.443	66.288.460.443	89.616.537.496	106.226.936.304	49.678.061.635	49.678.061.635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Dương (1)	39.063.126.483	39.063.126.483	73.747.856.056	75.001.602.344	37.809.380.195	37.809.380.195
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (2)	27.225.333.960	27.225.333.960	15.868.681.440	31.225.333.960	11.868.681.440	11.868.681.440
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	66.288.460.443	66.288.460.443	89.616.537.496	106.226.936.304	49.678.061.635	49.678.061.635

Thông tin chi tiết:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn tín dụng: 579,03 tỷ đồng, trong đó: cho vay ngắn hạn: 140 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 15/02/2026;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (không bao gồm tòa nhà văn phòng Công ty);
 - + Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;
 - + Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa Ban quản lý dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam;

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- +) Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-02 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN), Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế bản vẽ thi công, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc, Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông, Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm cống Chấn;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 61/2022/HĐ-BQLHTKT&NN ngày 29/11/2022 ký giữa Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố Hà Nội và Liên danh Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Toàn Cầu.
- Số dư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 37.809.380.195 VND.

(2) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500047141 ngày 20/09/2024 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng;
 - Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày: 20/09/2025;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không áp dụng.
- Số dư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 11.868.681.440 VND.

4.19. Các khoản dự phòng phải trả

4.19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Số dư đầu kỳ	3.948.713.038	3.948.713.038
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	907.192.913	907.192.913
Số dư cuối kỳ	4.855.905.951	4.855.905.951

4.19.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Số dư đầu kỳ	17.902.002.166	17.902.002.166
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	(907.192.913)	(907.192.913)
Số dư cuối kỳ	16.994.809.253	16.994.809.253

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
Tăng trong năm trước	-	-	-	47.317.289.001	47.317.289.001
- Lãi trong năm trước	-	-	-	47.317.289.001	47.317.289.001
Giảm trong năm trước	-	-	-	(29.437.000.000)	(29.437.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.777.000.000)	(1.777.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	126.921.980.010	304.285.111.328
Số dư tại ngày 01/01/2025	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	126.921.980.010	304.285.111.328
Tăng trong kỳ này	-	-	-	23.106.132.783	23.106.132.783
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	23.106.132.783	23.106.132.783
Giảm trong kỳ (*)	-	-	-	(29.300.376.000)	(29.300.376.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.656.000.000)	(1.656.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(27.344.376.000)	(27.344.376.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	120.727.736.793	298.090.868.111

(*): Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 195/NQ-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 3 tháng 4 năm 2025; Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.656 triệu đồng và chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 20%.

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp các cổ đông	136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%
	136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	136.800.000.000	136.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	136.800.000.000	136.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(27.344.376.000)	-

4.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.680.000	13.680.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.680.000</i>	<i>13.680.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.680.000</i>	<i>13.680.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP.	

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	126.921.980.010	109.041.691.009
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	23.106.132.783	5.745.609.820
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	150.028.112.793	114.787.300.829
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(29.300.376.000)	(2.077.000.000)
- Chia cổ tức trong kỳ	(27.344.376.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(300.000.000)	(300.000.000)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	(1.656.000.000)	(1.777.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	120.727.736.793	112.710.300.829

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.184.459.721	22.476.247.010
Doanh thu bán thành phẩm	195.624.958.719	98.957.876.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.896.591.591	10.621.402.220
Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt	17.896.591.591	10.621.402.220
	228.706.010.031	132.055.526.029

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	13.246.999.565	21.818.167.604
Giá vốn thành phẩm đã bán	156.094.991.451	76.627.735.204
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.492.436.442	8.008.718.852
	181.834.427.458	106.454.621.660

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.640.796.596	1.202.675.755
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	90.112.507	125.863.308
	2.730.909.103	1.328.539.063

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.406.520.937	1.123.665.893
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57.926.428	263.047.546
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	18.573.564	144.585.632
	1.483.020.929	1.531.299.071

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.317.411.348	3.308.040.717
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	47.997.888	34.243.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.631.520.869	3.846.504.957
Chi phí khác bằng tiền	871.165.858	1.014.379.031
	7.868.095.963	8.203.167.812

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.484.278.796	5.527.463.497
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.232.518.280	1.273.797.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.491.308.802	2.041.200.370
Thuế, phí và lệ phí	386.133.791	386.132.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.006.044.369	1.655.651.105
Chi phí khác bằng tiền	1.863.441.411	1.483.099.545
Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	(2.736.000.000)	(2.495.434.000)
	10.727.725.449	9.871.910.977

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	273.352	38.506.532
	273.352	38.506.532

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	352.674.002	8.036.181
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp về thuế	-	379.500
Chi phí khác	199.920	1.995.434
	352.873.922	10.411.115

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	5.814.881.142	1.278.491.545
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	404.600	8.643.048
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.815.285.742	1.287.134.593

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.171.048.765	7.351.160.989
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.157.685.187	669.860.565
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	1.157.685.187	669.860.565
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.254.328.241	1.628.563.831
+) <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền mặt, phải thu</i>	6.177.041	-
+) <i>Các khoản khác</i>	1.248.151.200	1.628.563.831
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	29.074.405.711	6.392.457.723
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	29.074.405.711	6.392.457.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	5.814.881.142	1.278.491.545
Điều chỉnh thuế TNDN từ năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	404.600	8.643.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	5.815.285.742	1.287.134.593

5.10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	249.630.240	318.416.576
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	249.630.240	318.416.576

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	23.106.132.783	5.745.609.820
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.106.132.783	5.745.609.820
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.689	420

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.246.170.391	104.360.692.698
Chi phí nhân công	13.858.947.739	15.283.925.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.592.081.061	5.313.741.594
Thuế, phí và lệ phí	386.133.791	386.132.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.091.811.367	11.278.991.055
Chi phí khác bằng tiền	4.548.006.371	3.909.581.291
	172.723.150.720	140.533.065.478

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

		06 tháng đầu năm	
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban điều hành			
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.339.330.533	289.684.946
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	285.700.000	283.801.076
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc	1.094.003.239	1.099.789.233
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên Hội đồng quản trị/Kế toán trưởng	926.992.765	799.192.329
Ông Hoàng Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	235.700.000	245.467.742
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	538.739.988	551.555.280
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	909.850.876	758.039.032
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/3/2025)	163.400.000	-
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	740.050.894	685.326.171
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam (Bổ nhiệm từ ngày 01/8/2024)	686.721.956	-
		6.920.490.251	5.148.994.291

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

5.1. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	22.476.247.010	98.957.876.799	10.621.402.220	132.055.526.029
Chi phí bộ phận	21.818.167.604	76.627.735.204	8.008.718.852	106.454.621.660
Kết quả kinh doanh bộ phận	658.079.406	22.330.141.595	2.612.683.368	25.600.904.369
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				18.075.078.789
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.525.825.580
Doanh thu hoạt động tài chính				1.328.539.063
Chi phí tài chính				1.531.299.071
Thu nhập khác				38.506.532
Chi phí khác				10.411.115
Thuế TNDN hiện hành				1.287.134.593
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				318.416.576
Lợi nhuận sau thuế				5.745.609.820

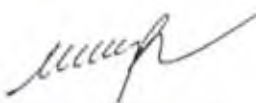
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	15.184.459.721	195.624.958.719	17.896.591.591	228.706.010.031
Chi phí bộ phận	13.246.999.565	156.094.991.451	12.492.436.442	181.834.427.458
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.937.460.156	39.529.967.268	5.404.155.149	46.871.582.573
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				18.595.821.412
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.275.761.161
Doanh thu hoạt động tài chính				2.730.909.103
Chi phí tài chính				1.483.020.929
Thu nhập khác				273.352
Chi phí khác				352.873.922
Thuế TNDN hiện hành				5.815.285.742
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				249.630.240
Lợi nhuận sau thuế				23.106.132.783

5.2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**



Số: 494/CV-HAPUMA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán **CTB**.

Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ, đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2025 là 23.106.132.783 đồng, tăng 302,2% so với cùng kỳ năm 2024.
- Lý do biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: chủ yếu do Doanh thu 06 tháng đầu năm 2025 tăng mạnh so với 06 tháng đầu năm 2024, đồng thời sản phẩm hàng hóa bán ra trong kỳ này có tỷ suất lợi nhuận cao hơn cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QTCT.



Nguyễn Trọng Nam